

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026

Căn cứ Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường Đại học Thủy lợi trân trọng thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ tiến sĩ năm 2026, cụ thể như sau:

1. Ngành và chỉ tiêu tuyển sinh

- Danh sách các ngành và dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh trình độ Tiến sĩ của Trường Đại học Thủy lợi:

TT	Ngành tuyển sinh	Mã ngành	Dự kiến chỉ tiêu
1	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy	9580202	10
2	Kỹ thuật xây dựng công trình biển	9580203	10
3	Quản lý xây dựng	9580302	15
4	Cơ học vật rắn	9440107	10
5	Địa kỹ thuật xây dựng	9580211	10
6	Kỹ thuật xây dựng	9580201	10
7	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	9580205	10
8	Kỹ thuật tài nguyên nước	9580212	10
9	Kỹ thuật cấp thoát nước	9580213	10
10	Thủy văn học	9440224	10
11	Kỹ thuật môi trường	9520320	10
12	Môi trường đất và nước	9440303	10
13	Công nghệ thông tin	9480201	15
14	Quản lý kinh tế	9310110	30
15	Kỹ thuật cơ khí động lực	9520116	10

- Chương trình đào tạo các ngành xem tại website: <https://tlu.edu.vn> (mục Đào tạo/Tiến sĩ/Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ).

2. Hình thức và thời gian đào tạo

- Hình thức đào tạo trình độ tiến sĩ là chính quy. Nghiên cứu sinh (NCS) phải dành đủ thời học tập, nghiên cứu tại Trường theo kế hoạch đã được phê duyệt.

- Thời gian đào tạo tiêu chuẩn của trình độ tiến sĩ là 04 năm (48 tháng). NCS dự tuyển từ bậc thạc sĩ có thể đăng ký thời gian đào tạo 03 năm (36 tháng). Thời



gian đào tạo được xác định tại quyết định công nhận NCS và kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của từng NCS.

3. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển (trực tiếp/trực tuyến/kết hợp) theo hồ sơ năng lực của ứng viên.

4. Đối tượng và điều kiện dự tuyển

4.1. Yêu cầu chung đối với người dự tuyển

a) Có bằng tốt nghiệp thạc sĩ hoặc bằng tốt nghiệp đại học hạng giỏi trở lên ngành phù hợp (bao gồm ngành đúng, ngành gần trong phụ lục 1 kèm theo), hoặc tốt nghiệp trình độ tương đương Bậc 7 theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam ở một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù phù hợp với ngành đào tạo tiến sĩ. Các bằng tốt nghiệp chưa phù hợp với ngành dự tuyển sẽ được Nhà trường xem xét cụ thể để xác định các học phần yêu cầu phải học bổ sung kiến thức trước và sau khi xét tuyển;

b) Đáp ứng yêu cầu đầu vào theo chuẩn chương trình đào tạo do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và của chương trình đào tạo tiến sĩ đăng ký dự tuyển;

c) Có kinh nghiệm nghiên cứu thể hiện qua luận văn thạc sĩ của chương trình đào tạo định hướng nghiên cứu; hoặc bài báo, báo cáo khoa học đã công bố; hoặc có thời gian công tác từ 02 năm (24 tháng) trở lên là giảng viên, nghiên cứu viên của các cơ sở đào tạo, tổ chức khoa học và công nghệ;

d) Có dự thảo đề cương nghiên cứu và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa.

4.2. Người dự tuyển là công dân Việt Nam: Phải đạt yêu cầu về năng lực ngoại ngữ được minh chứng bằng một trong những văn bằng, chứng chỉ sau:

a) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do một cơ sở đào tạo nước ngoài, phân hiệu của cơ sở đào tạo nước ngoài ở Việt Nam hoặc cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp cho người học toàn thời gian bằng tiếng nước ngoài;

b) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học ngành ngôn ngữ tiếng nước ngoài do các cơ sở đào tạo của Việt Nam cấp;

c) Có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ quy định tại Phụ lục 2 còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển hoặc các chứng chỉ ngoại ngữ khác tương đương trình độ bậc 4 (theo khung năng ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố.

4.3. Người dự tuyển là công dân nước ngoài: Nếu đăng ký theo học chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ bằng tiếng Việt phải có chứng chỉ tiếng Việt tối thiểu từ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài và phải đáp



ứng yêu cầu về ngoại ngữ thứ hai do nhà trường quyết định, trừ trường hợp là người bản ngữ của ngôn ngữ được sử dụng trong chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

5. Nộp hồ sơ dự tuyển

5.1. Hồ sơ dự tuyển bao gồm

- a) Phiếu đăng ký dự tuyển (Mẫu TS1);
- b) Lý lịch khoa học của ứng viên dự tuyển (Mẫu TS2);
- c) Lý lịch khoa học của người hướng dẫn (Mẫu TS3) kèm theo minh chứng đủ điều kiện nhận hướng dẫn NCS theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (TS7), với người hướng dẫn không công tác tại Trường Đại học Thủy lợi cần có bản sao có công chứng các văn bản;
 - d) 01 bản sao có công chứng và 06 bản sao của các văn bản, chứng chỉ sau đây:
 - Bằng và bảng điểm tốt nghiệp đại học.
 - Bằng và bảng điểm thạc sĩ (không yêu cầu đối với người dự tuyển từ bậc đại học).
 - Bằng và bảng điểm tốt nghiệp đại học các ngành ngôn ngữ nước ngoài (nếu có) hoặc chứng chỉ ngoại ngữ.
- Các bằng và bảng điểm đại học và thạc sĩ do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công chứng dịch tiếng Việt và nộp kèm theo bản sao có công chứng Công nhận văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- e) 07 bộ minh chứng kinh nghiệm nghiên cứu khoa học (quy định tại điểm c, mục 4.1). Mỗi bài báo hoặc báo cáo khoa học cần được sao chụp trang bìa (tạp chí hoặc kỷ yếu hội nghị, hội thảo khoa học), trang mục lục và nội dung bài viết. Nếu có nhiều bài báo hoặc báo cáo khoa học, thì người dự tuyển cần đóng thành tập và sắp xếp theo trật tự của bản kê khai danh mục ở trang bìa (Mẫu TS6);
- f) 07 bộ đề cương nghiên cứu đã có đủ chữ ký xác nhận của người hướng dẫn dự kiến và dự kiến kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa (Mẫu TS4);
- g) Công văn cử đi dự tuyển của cơ quan quản lý trực tiếp theo quy định hiện hành về việc đào tạo và bồi dưỡng công chức, viên chức (nếu có).

5.2. Cách thức nộp hồ sơ

Bước 1. Người dự tuyển đăng ký hồ sơ trực tuyến.

Bước 2. Nộp lệ phí xét tuyển và hồ sơ gồm các giấy tờ được nêu tại mục 5.1 theo mẫu trên website <http://ts.tlu.edu.vn> (mục Tuyển sinh tiến sĩ) về Phòng Đào tạo (Phòng 134 nhà A4). Hồ sơ chỉ được nhận khi có đủ các giấy tờ theo quy định. Khi nộp hồ sơ, người dự tuyển mang theo các loại giấy tờ gốc để đối chiếu.

5.3. Thời gian nộp hồ sơ: Buổi sáng từ 8h30 - 11h30, buổi chiều từ 14h00 - 16h30 tất cả các ngày trong tuần trừ ngày nghỉ và ngày lễ, theo 4 đợt xét tuyển như sau:



TT	Đợt xét	Thời gian nộp hồ sơ	Thời gian xét tuyển	Thời gian ứng viên sửa và nộp lại hồ sơ
1	Đợt 1	15/11/2025 - 06/02/2026	Tháng 3/2026	Trước 15/04/2026
2	Đợt 2	23/02 - 22/05/2026	Tháng 6/2026	Trước 15/07/2026
3	Đợt 3	25/05 – 21/08/2026	Tháng 9/2026	Trước 15/10/2026
4	Đợt 4	24/08 – 30/10/2026	Tháng 11/2026	Trước 15/12/2026

5.4. Lệ phí xét hồ sơ và dự tuyển: 1.500.000 đồng/hồ sơ.

6. Công nhận nghiên cứu sinh

- Căn cứ danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Hiệu trưởng phê duyệt, Phòng Đào tạo gửi giấy gọi nhập học đến các thí sinh được tuyển chọn.

- Sau khi thí sinh đăng ký nhập học chính thức, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận NCS, hướng nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu (nếu đã xác định), ngành, người hướng dẫn và thời gian đào tạo của NCS kèm theo kế hoạch học tập, nghiên cứu toàn khóa của nghiên cứu sinh.

7. Học phí: Ứng viên xem tại <https://www.tlu.edu.vn> (mục Sinh viên/Học phí).

8. Địa chỉ liên hệ

- Địa điểm: Phòng Đào tạo (Phòng 134 nhà A4), Trường Đại học Thủy lợi,
Số 175 Tây Sơn – Phường Kim Liên – Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024 35631537
- Email: nguyenvantl@tlu.edu.vn
- Website: <http://ts.tlu.edu.vn> (mục Tuyển sinh tiến sĩ)

Trường Đại học Thủy lợi trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Thí sinh;
- Các đơn vị;
- Website Nhà trường;
- Lưu: VT, PĐT (NV.10b).



GS.TS Nguyễn Trung Việt

PHỤ LỤC THÔNG BÁO TUYỂN SINH

(Ban hành kèm theo Thông báo số 351 /TB-DHTL ngày 29 tháng 10 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Thủy lợi)

Phụ lục 1: DANH SÁCH NGÀNH PHÙ HỢP VÀ NGÀNH GẦN PHÙ HỢP

1. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy (mã ngành: 9580202)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ có chương trình đào tạo khác nhau tối đa 10% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy.

- **Ngành gần phù hợp:** Các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ có bảng điểm phù hợp ở các trường đại học có chương trình đào tạo tối đa đến 40% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật xây dựng công trình thủy.

2. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình biển (mã ngành: 9580203)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật tài nguyên nước; các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ, khoa học trái đất có chương trình đào tạo khác nhau tối đa 10% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật xây dựng công trình biển.

- **Ngành gần phù hợp:** Quản lý biển đảo và đới bờ; Địa kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông, Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; Hải dương học; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Quản lý xây dựng; Bản đồ, viễn thám và hệ thống tin địa lý; Thủy văn học; Quản lý tài nguyên và môi trường; Lâm nghiệp, Thủy sản; các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ, khoa học trái đất có chương trình đào tạo khác nhau tối đa đến 40% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật xây dựng công trình biển.

3. Ngành Quản lý xây dựng (mã ngành: 9580302)

- **Ngành phù hợp:** Quản lý xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Kinh tế xây dựng; Khối ngành công trình; Kỹ thuật xây dựng; Công nghệ xây dựng; Khối kinh tế và Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc các trường kỹ thuật, khoa học tự nhiên có bảng điểm phù hợp và có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Quản lý xây dựng.

- **Ngành gần phù hợp:** Các ngành thuộc khối kỹ thuật, công nghệ có bảng điểm phù hợp và có chương trình đào tạo khác nhau từ 10% đến 40% của khối kiến thức ngành Quản lý xây dựng.

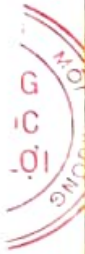
4. Ngành Cơ học vật rắn (mã ngành: 9440107)

- **Ngành phù hợp:** Cơ học vật rắn biến dạng; Cơ kỹ thuật; Cơ học vật liệu, kết cấu.

- **Ngành gần phù hợp:** Kỹ thuật công trình xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Thủy điện và công trình năng lượng; Kỹ thuật công trình biển; Kỹ thuật cơ khí; Khoa học vật liệu; Toán cơ; Toán tin ứng dụng; Các ngành có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Cơ học vật rắn.

5. Ngành Địa kỹ thuật xây dựng (mã ngành: 9580211)

- **Ngành phù hợp:** Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; Các ngành thuộc khối xây dựng có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Địa kỹ thuật xây dựng.



- **Ngành gần phù hợp:** Kỹ thuật Xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật công trình biển, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật xây dựng; Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật Địa chất, Kỹ thuật thăm dò và khảo sát. Các ngành thuộc khối Công nghệ kỹ thuật xây dựng.

6. Ngành Kỹ thuật xây dựng (mã ngành: 9580201)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật xây dựng.

- **Ngành gần phù hợp:** Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Quản lý xây dựng; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Kỹ thuật địa chất; Cơ học vật rắn; Cơ học; Quản lý đô thị và công trình.

7. Ngành Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (mã ngành: 9580205)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật xây dựng Công trình giao thông.

- **Ngành gần phù hợp:** Kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Địa kỹ thuật xây dựng; Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; Kỹ thuật xây dựng công trình biển; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cấp thoát nước; Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ.

8. Ngành Kỹ thuật tài nguyên nước (mã ngành: 9580212)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Kỹ thuật Cấp thoát nước; Các ngành thuộc khối xây dựng có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật tài nguyên nước.

- **Ngành gần phù hợp:** Nhóm ngành Kỹ thuật môi trường; nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Thủy văn học.

9. Ngành Kỹ thuật cấp thoát nước (mã ngành: 9580213)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; Cấp thoát nước; Kỹ thuật tài nguyên nước; Kỹ thuật môi trường; Kỹ thuật xây dựng dân dụng; Kỹ thuật công trình thủy; Các ngành thuộc khối kiến trúc và xây dựng có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật cấp thoát nước.

- **Ngành gần phù hợp:** Thủy văn học; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Quản lý xây dựng; Quy hoạch vùng và đô thị; Quản lý đô thị và công trình; Các ngành thuộc khối kiến trúc và xây dựng khác.

10. Ngành Thủy văn học (mã ngành: 9440224)

- **Ngành phù hợp:** Thủy văn học; Thủy văn và tài nguyên nước; Thủy văn – Môi trường; Kỹ thuật tài nguyên nước; Các ngành thuộc khối xây dựng có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Thủy văn học.

- **Ngành gần phù hợp:** Môi trường; Công nghệ kỹ thuật xây dựng; Công trình thủy; Cấp thoát nước; Kỹ thuật biển.

11. Ngành Kỹ thuật môi trường (mã ngành: 9520320)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật môi trường; Công nghệ và Kỹ thuật môi trường; Khoa học môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường và các ngành tương đương có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật môi trường.



- **Ngành gần phù hợp:** Kỹ thuật cấp thoát nước, Công nghệ kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật hóa học, Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm, Kỹ thuật tài nguyên nước, Công nghệ kỹ thuật xây dựng, Khoa học đất và các ngành khác có chương trình đào tạo khác nhau từ 10% đến 40% của khối kiến thức ngành Kỹ thuật môi trường.

12. Ngành Môi trường đất và nước (mã ngành: 9440303)

- **Ngành phù hợp:** Khoa học môi trường; Khoa học đất; Kỹ thuật môi trường, Công nghệ kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, và các ngành tương đương khác có chương trình đào tạo khác nhau dưới 10% của khối kiến thức ngành Môi trường đất và nước.

- **Ngành gần phù hợp:** Kỹ thuật hóa học; Công nghệ sinh học; Công nghệ thực phẩm; Thủy văn học; Địa chất học và các ngành khác mà chương trình đào tạo khác nhau từ 10% đến 40% của khối kiến thức ngành Môi trường đất và nước.

13. Ngành Công nghệ thông tin (mã ngành: 9480201)

- **Ngành phù hợp:** Ngành đào tạo về Công nghệ thông tin; các ngành đào tạo về Máy tính và công nghệ thông tin; các ngành khác mà chương trình đào tạo khác nhau dưới 20% của khối kiến thức ngành Công nghệ thông tin.

- **Ngành gần phù hợp:** Các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành Toán và thống kê; các ngành thuộc nhóm ngành Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông; ngành Thông tin - Thư viện; chuyên ngành Hệ thống thông tin quản lý thuộc ngành Quản trị - Quản lý và các ngành liên quan gần đến nhóm ngành Máy tính và công nghệ thông tin, Toán và thống kê; các ngành đào tạo khác mà chương trình đào tạo khác nhau dưới 40% của khối kiến thức ngành Công nghệ thông tin.

14. Quản lý kinh tế (mã ngành: 9310110)

- **Ngành phù hợp:** Quản lý kinh tế.

- **Ngành gần phù hợp:** Kinh tế học, kinh tế chính trị, kinh tế đầu tư, kinh tế phát triển, kinh tế quốc tế, thống kê kinh tế, toán kinh tế, khoa học quản lý, chính sách công, quản lý công; Quản lý thông tin, quản trị kinh doanh, kinh doanh thương mại, tài chính ngân hàng, bảo hiểm, kế toán, kiểm toán, quản trị nhân lực, hệ thống thông tin quản lý, quản trị văn phòng, quản lý công nghiệp, kinh tế công nghiệp, logistics và quản lý chuỗi cung ứng, kinh tế xây dựng, quản lý xây dựng, kinh doanh nông nghiệp, kinh tế nông nghiệp, phát triển nông thôn, quản lý tài nguyên rừng, quản lý thủy sản, quản lý tài nguyên và môi trường, kinh tế tài nguyên thiên nhiên, quản lý đất đai.

15. Ngành Kỹ thuật cơ khí động lực (mã ngành: 9520116)

- **Ngành phù hợp:** Kỹ thuật cơ khí động lực; Kỹ thuật cơ khí; Cơ kỹ thuật; Kỹ thuật ô tô; Kỹ thuật cơ điện tử; Kỹ thuật công nghiệp; Kỹ thuật hệ thống công nghiệp.

- **Ngành gần phù hợp:** Kỹ thuật nhiệt; Kỹ thuật hàng không; Kỹ thuật tàu thủy; Kỹ thuật năng lượng; Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá.

Ghi chú: Các trường hợp ngành khác ngoài danh mục này sẽ được Nhà trường xem xét và quyết định. Các ngành và chuyên ngành trong quy định được lấy theo danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Các ngành và chuyên ngành trước đây nay được chuyển đổi, nâng cấp theo danh mục này có giá trị tương ứng.



Phụ lục 2: DANH SÁCH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ TIẾNG NƯỚC NGOÀI MINH CHỨNG CHO TRÌNH ĐỘ NGOẠI NGỮ CỦA NGƯỜI DỰ TUYỂN

TT	Ngôn ngữ	Bằng/ Chứng chỉ/ Chứng nhận	Trình độ/ Thang điểm
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	Từ 46 trở lên
		IELTS	Từ 5.5 trở lên
		Cambridge Assessment English	B2 First/ B2 Business Vantage/ Linguaskill Thang điểm: từ 160 trở lên
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF từ 400 trở lên DELF B2 trở lên Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe -Institut	Goethe - Zertifikat B2 trở lên
		The German TestDaF language certificate	TestDaF level 4 (TDN 4) trở lên
4	Tiếng Trung Quốc	Chinese Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK level 4 trở lên
5	Tiếng Nhật	Japanese Language ProficiencyTest (JLPT)	N3 trở lên
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному (TORFL - Test of Russian as a Foreign Language)	ТРКИ-2 trở lên
7	Các ngôn ngữ tiếng nước ngoài khác	Chứng chỉ đánh giá theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam	Từ bậc 4 trở lên

Ghi chú:

- Văn bằng hoặc chứng chỉ năng lực ngoại ngữ do các cơ sở tổ chức thi và cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ tại Việt Nam được Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp phép;

- Các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ khác, ứng viên cần làm đơn đề nghị và cam đoan về tính trung thực của văn bằng, chứng chỉ để Nhà trường xem xét và quyết định.

